



(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 43 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Lớ | Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Trung | Phó chủ tịch |
| Bà Lê Việt Linh | Ủy viên |
| Ông Lê Xuân Thắng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Cảnh Thắng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Bá Lai | Ủy viên |
| Ông Hoàng Văn Tuế | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Xuân Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bá Lai | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Anh Trung | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Lê Việt Linh | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Số: 12 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/01/2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

228-C
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
HỮU H
VÀ ĐỊNH
GIÁ
VIỆT NAM
TP.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 700.590.045.766 | 604.744.536.871 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 46.556.814.145 | 37.142.001.947 |
| 1. Tiền | 111 | V.1. | 46.556.814.145 | 37.142.001.947 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 285.195.644.333 | 224.773.546.428 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 242.952.807.185 | 182.714.029.066 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 22.923.714.871 | 36.498.036.402 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 21.738.613.237 | 5.741.934.561 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6. | (2.419.490.960) | (180.453.601) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 364.033.600.882 | 336.123.763.237 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 365.994.650.633 | 336.317.029.722 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.961.049.751) | (193.266.485) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.803.986.406 | 6.705.225.259 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.803.986.406 | 6.348.227.760 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.15. | - | 356.997.499 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 189.983.266.682 | 104.608.262.311 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 90.558.089.611 | 78.394.619.259 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 88.531.429.611 | 77.017.959.259 |
| - Nguyên giá | 222 | | 253.726.889.914 | 251.965.932.537 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (165.195.460.303) | (174.947.973.278) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 2.026.660.000 | 1.376.660.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.026.660.000 | 1.376.660.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 63.328.466.585 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11. | 63.328.466.585 | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 25.893.525.000 | 23.316.078.362 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 22.743.525.000 | 22.743.525.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 3.150.000.000 | 700.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (127.446.638) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.203.185.486 | 2.897.564.690 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8. | 10.203.185.486 | 2.243.258.896 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12. | - | 654.305.794 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 890.573.312.448 | 709.352.799.182 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 560.542.326.512 | 416.575.154.985 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 556.013.426.512 | 412.090.854.985 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 254.996.009.273 | 162.144.135.005 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 80.283.981.644 | 65.755.051.728 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 4.291.675.471 | 4.496.658.044 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.662.744.294 | 8.825.648.692 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 138.572.746 | 183.734.945 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17. | 553.132.540 | 702.143.726 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18. | 876.618.110 | 2.943.179.792 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19. | 204.182.460.404 | 161.942.434.396 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.028.232.030 | 5.097.868.657 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.528.900.000 | 4.484.300.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18. | 4.528.900.000 | 4.274.300.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19. | - | 210.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 330.030.985.936 | 292.777.644.197 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20. | 330.030.985.936 | 292.777.644.197 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 211.273.650.000 | 211.273.650.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 211.273.650.000 | 211.273.650.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 38.978.366.981 | 22.715.239.593 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (15.130.000) | (15.130.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.963.148.976 | 10.554.812.025 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.830.949.979 | 48.249.072.579 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 70.830.949.979 | 48.249.072.579 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 890.573.312.448 | 709.352.799.182 |

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.949.070.278.663 | 2.007.290.397.301 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 603.768.936 | 514.326.541 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.3 | 1.948.466.509.727 | 2.006.776.070.760 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 1.722.020.871.302 | 1.766.117.867.917 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 226.445.638.425 | 240.658.202.843 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 16.886.819.116 | 25.289.174.593 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 16.242.138.635 | 14.871.366.928 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13.323.351.965 | 14.672.444.516 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VI.9 | 55.395.213.547 | 86.870.321.168 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.9 | 68.694.245.420 | 61.369.987.710 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 103.000.859.939 | 102.835.701.630 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 12.162.526.528 | 8.827.256.890 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.8 | - | 32.900.565 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 12.162.526.528 | 8.794.356.325 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 115.163.386.467 | 111.630.057.955 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 22.552.278.694 | 21.159.024.330 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 654.305.794 | (29.742.954) |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 91.956.801.979 | 90.500.776.579 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|--------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 115.163.386.467 | 111.630.057.955 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 11.500.736.657 | 10.569.409.675 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.879.373.987 | (538.025.872) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (208.581.360) | (19.515.755) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.228.014.860) | (6.945.084.134) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 13.323.351.965 | 14.672.444.516 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 139.430.252.856 | 129.369.286.385 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (63.566.893.910) | (110.301.271.187) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (29.677.620.911) | 26.979.715.137 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 96.621.869.048 | 88.288.035.543 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (7.959.926.590) | (540.028.820) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.368.514.164) | (14.832.276.381) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (22.964.796.467) | (20.205.104.317) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.116.701.879) | (1.119.086.864) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 92.397.667.983 | 97.639.269.496 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (87.721.848.377) | (33.041.761.954) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 1.125.514.123 | 1.105.712.677 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.831.675.520 | 6.669.404.190 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (82.764.658.734) | (25.266.645.087) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 487.720.954.470 | 470.844.711.901 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (445.690.928.462) | (504.024.537.311) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (42.251.704.000) | (42.251.704.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (221.677.992) | (75.431.529.410) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 9.411.331.257 | (3.058.905.001) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 37.142.001.947 | 40.197.072.730 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.480.941 | 3.834.218 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 46.556.814.145 | 37.142.001.947 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/07/2019 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 211.273.650.000 đồng (Hai trăm mười một tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vi, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chi đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---|---------------|------------------------|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam. | Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. | Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế. | 48,28% | 48,28% |
| 2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam. | Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. | Kinh doanh và phân phối thuốc. | 49% | 49% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 25 |
| - Máy móc thiết bị | 06 – 10 |
| - Phương tiện vận tải | 03 – 07 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 |
| - Tài sản cố định khác | 04 |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền đất sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

202228
CÔNG T
H NHIỆM H
TOÁN VÀ Đ
VIỆT N
GIẤY - T

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Công trình Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc, chi phí Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí Xây dựng Công trình nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế, chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Lạc và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Trong kỳ khoản trái phiếu này đã được mua lại trước ngày đáo hạn trái phiếu.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và việc trính quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tặng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Cộng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.566.241.585 | 10.273.300.963 |
| Tiền gửi ngân hàng | 39.990.572.560 | 26.868.700.984 |
| Cộng | 46.556.814.145 | 37.142.001.947 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 22.743.525.000 | - | 22.743.525.000 | 22.743.525.000 |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i) | 22.743.525.000 | - | 22.743.525.000 | 22.743.525.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 3.150.000.000 | - | 3.150.000.000 | 572.553.362 |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii) | 700.000.000 | - | 700.000.000 | 572.553.362 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii) | 2.450.000.000 | - | 2.450.000.000 | - |
| Cộng (*) | 25.893.525.000 | - | 25.893.525.000 | 23.316.078.362 |

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết là giao dịch mua hàng, bán hàng giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Tại thời điểm 31/12/2020, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 242.952.807.185 | 2.419.490.960 | 182.714.029.066 | 180.453.601 |
| <i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant | 4.119.196.879 | - | 7.540.564.189 | - |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 600.000 | - | 3.945.644.823 | - |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | 390.735.168 | - | 4.314.706.327 | - |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 29.490.451.177 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu | 1.845.989.336 | - | 1.527.368.144 | - |
| Công ty TNHH Trường Huy | 4.426.538.990 | - | 4.241.938.418 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt | 2.038.814.922 | - | 5.846.400.327 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm | 5.293.043.501 | - | 3.242.913.925 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân | 5.411.106.114 | - | - | - |
| Bệnh Viện Bạch Mai | 13.693.735.788 | - | 3.870.000.000 | - |
| Bệnh Viện Nhi Trung Ương | 5.044.612.400 | - | - | - |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 22.923.714.871 | 36.498.036.402 |
| <i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i> | | |
| Curemed Healthcare PVT.,Ltd | 360.343.827 | 9.724.355.000 |
| Lark Laboratories | - | 3.344.251.786 |
| Dong Sung pharm | - | 2.269.452.697 |
| Medochemie Ltd | - | 2.944.714.500 |
| Conorzio | 1.889.895.898 | - |
| Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd | 3.623.650.918 | - |
| M/S fynk Pharmaceuticals | 4.587.734.000 | - |
| Rotaline Molekule | 2.437.200.000 | - |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>4.142.573.732</i> | - | <i>4.975.591.059</i> | - |
| Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao | - | - | 900.000.000 | - |
| Cửa hàng Nam Bắc | 3.602.869.451 | - | 3.602.869.451 | - |
| Các đối tượng khác | 539.704.281 | - | 472.721.608 | - |
| <i>Tạm ứng</i> | <i>817.664.825</i> | - | <i>766.343.502</i> | - |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| Nguyễn Văn Phúc | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Phạm Thị Ngọc | - | - | 125.000.000 | - |
| Trần Hoàng Linh | 318.357.625 | - | - | - |
| Đối tượng khác | 99.307.200 | - | 241.343.502 | - |
| <i>Đặt cọc, ký quỹ</i> | <i>16.778.374.680</i> | - | - | - |
| Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*) | 12.814.085.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An | 3.964.289.680 | - | - | - |
| Cộng | 21.738.613.237 | - | 5.741.934.561 | - |

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng | | | | |
| Bệnh viện đa khoa Hà Đông | - | - | 177.153.600 | - |
| Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam | 2.766.700.359 | 1.936.690.251 | - | - |
| Bệnh viện Phổi Hải Dương | 3.354.000.000 | 2.347.800.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.944.269.507 | 1.360.988.655 | 16.307.000 | 13.006.999 |
| Cộng | 8.064.969.866 | 5.645.478.906 | 193.460.600 | 13.006.999 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 78.263.974.171 | - | 112.260.073.725 | 193.266.485 |
| Công cụ, dụng cụ | 140.828.073 | - | 200.608.300 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 607.916.764 | - | - | - |
| Thành phẩm | 25.519.890.511 | 1.961.049.751 | 60.370.727.722 | - |
| Hàng hóa | 261.462.041.114 | - | 163.485.619.975 | - |
| Cộng | 365.994.650.633 | 1.961.049.751 | 336.317.029.722 | 193.266.485 |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.506.584.873 | 2.211.258.896 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | 8.664.600.613 | - |
| Chi phí thuê cửa hàng | 32.000.000 | 32.000.000 |
| Cộng | 10.203.185.486 | 2.243.258.896 |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 116.734.541.101 | 118.692.323.451 | 8.875.638.748 | 7.663.429.237 | - | 251.965.932.537 | |
| Mua trong năm | 4.106.660.908 | 16.406.867.475 | 2.790.570.909 | - | 439.282.500 | 23.743.381.792 | |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.586.702.594) | (11.577.035.467) | (4.236.448.571) | (1.582.237.783) | | (21.982.424.415) | |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 116.254.499.415 | 123.522.155.459 | 7.429.761.086 | 6.081.191.454 | 439.282.500 | 253.726.889.914 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 69.711.616.879 | 90.405.715.674 | 7.167.211.488 | 7.663.429.237 | - | 174.947.973.278 | |
| Khấu hao trong năm | 2.957.667.994 | 7.819.097.983 | 689.499.206 | - | 34.471.474 | 11.500.736.657 | |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.586.702.594) | (10.847.860.684) | (4.236.448.571) | (1.582.237.783) | | (21.253.249.632) | |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 68.082.582.279 | 87.376.952.973 | 3.620.262.123 | 6.081.191.454 | 34.471.474 | 165.195.460.303 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 47.022.924.222 | 28.286.607.777 | 1.708.427.260 | - | - | 77.017.959.259 | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 48.171.917.136 | 36.145.202.486 | 3.809.498.963 | - | 404.811.026 | 88.531.429.611 | |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2020: 121.337.089.073 VND (Tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND).



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm kế toán | Quyền sử dụng đất | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | - | 1.376.660.000 | 1.376.660.000 |
| Mua trong năm | 650.000.000 | - | 650.000.000 |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 650.000.000 | 1.376.660.000 | 2.026.660.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2020 | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | 1.376.660.000 | 1.376.660.000 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 650.000.000 | 1.376.660.000 | 2.026.660.000 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng hệ thống xử lý nước thải | 760.039.000 | - |
| Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng | 17.306.914.158 | - |
| Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*) | 45.261.513.427 | - |
| Cộng | 63.328.466.585 | - |

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 654.305.794 |
| Cộng | - | 654.305.794 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***13. Phải trả người bán**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 254.996.009.273 | 254.996.009.273 | 162.144.135.005 | 162.144.135.005 |
| <i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i> | | | | |
| Alphamed Formulation Private Limited | - | - | 12.948.371.289 | 12.948.371.289 |
| Curemed Healthcare PVT.,Ltd | 20.618.380.006 | 20.618.380.006 | 23.814.476.200 | 23.814.476.200 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu | 4.846.142.347 | 4.846.142.347 | 5.252.330.314 | 5.252.330.314 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 11.148.329.583 | 11.148.329.583 | - | - |
| XL Laboratories PVT | - | - | 10.141.695.402 | 10.141.695.402 |
| Công ty TNHH Y dược Quang Minh | 12.290.096.972 | 12.290.096.972 | 3.574.078.753 | 3.574.078.753 |
| Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền | 30.520.731.391 | 30.520.731.391 | 12.569.650.800 | 12.569.650.800 |
| TTY Biopharm Company Limited | 14.788.195.121 | 14.788.195.121 | 3.461.803.800 | 3.461.803.800 |
| PHARMAMETICS PRODUCTS A DIVISION OF MAX BIO CARE | 99.419.992.202 | 99.419.992.202 | 10.614.583.065 | 10.614.583.065 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**14. Người mua trả tiền trước**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 80.283.981.644 | 65.755.051.728 |
| <i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn | 5.799.847.408 | 14.781.952.429 |
| Công ty Cổ Phần Thương mại và Dược phẩm T&T | 2.315.818.420 | 2.260.662.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp | 948.921.786 | 1.638.883.357 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life | - | 8.438.175.675 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | | | | 31/12/2020 |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 1.862.455.007 | 1.856.777.063 | 5.677.944 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 58.495.629.756 | 58.495.629.756 | - |
| Thuế TNDN | 4.167.492.870 | 22.552.278.694 | 22.964.796.467 | 3.754.975.097 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 329.165.174 | 4.079.277.411 | 3.877.420.155 | 531.022.430 |
| Thuế tài nguyên | - | 29.395.920 | 29.395.920 | - |
| Thuế đất | - | 3.333.556.100 | 3.333.556.100 | - |
| Các loại thuế khác | - | 18.000.000 | 18.000.000 | - |
| Cộng | 4.496.658.044 | 90.370.592.888 | 90.575.575.461 | 4.291.675.471 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 356.997.499 | 7.068.871.637 | 6.711.874.138 | - |
| Cộng | 356.997.499 | 7.068.871.637 | 6.711.874.138 | - |

16. Chi phí phải trả

| Ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 138.572.746 | 183.734.945 |
| Cộng | 138.572.746 | 183.734.945 |

17. Doanh thu chưa thực hiện

| Ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm | 553.132.540 | 702.143.726 |
| Cộng | 553.132.540 | 702.143.726 |

18. Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Các khoản bảo hiểm | 525.579.945 | 1.098.115.508 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 351.038.165 | 1.845.064.284 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 4.528.900.000 | 4.274.300.000 |
| Cộng | 5.405.518.110 | 7.217.479.792 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

19.1. Vay

| | Trong năm | | | Số có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | Tăng | Giảm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1) | 15.845.503.336 | 69.676.891.272 | 73.770.339.514 | 19.938.951.578 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2) | 25.336.914.600 | 98.260.236.644 | 89.554.545.044 | 16.631.223.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3) | 9.279.760.606 | 40.279.768.146 | 56.594.504.795 | 25.594.497.255 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4) | 40.154.810.578 | 120.171.565.076 | 97.973.364.831 | 17.956.610.333 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5) | 10.848.184.000 | 10.848.184.000 | - | - |
| Vay cá nhân (6) | 102.717.287.284 | 148.484.309.332 | 127.588.174.278 | 81.821.152.230 |
| Cộng | 204.182.460.404 | 487.720.954.470 | 445.480.928.462 | 161.942.434.396 |

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thông nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19.2. Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | | |
|--|---------------|----------|------------|--------------------|----------|--------|
| | Giá trị (VND) | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị (VND) | Lãi suất | Kỳ hạn |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*) | - | - | - | 210.000.000 | 10% | 20 năm |
| Cộng | - | - | - | 210.000.000 | | |

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút tiền trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư ngày 01/01/2019 | 188.447.720.000 | 7.736.486.933 | (15.130.000) | 44.024.450.451 | 240.193.527.384 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 90.500.776.579 | 90.500.776.579 |
| Chi thường ban điều hành | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (5.719.767.791) | (5.719.767.791) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (42.251.704.000) | (42.251.704.000) |
| Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận | 22.825.930.000 | 37.804.682.660 | - | (37.804.682.660) | - |
| Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH | 211.273.650.000 | (22.825.930.000) | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2019 | 211.273.650.000 | 22.715.239.593 | (15.130.000) | 48.249.072.579 | 282.222.832.172 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 91.956.801.979 | 91.956.801.979 |
| Chi thường ban điều hành | - | - | - | (4.525.038.830) | (4.525.038.830) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (6.335.054.361) | (6.335.054.361) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (42.251.704.000) | (42.251.704.000) |
| Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**) | - | 16.263.127.388 | - | (16.263.127.388) | - |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 211.273.650.000 | 38.978.366.981 | (15.130.000) | 70.830.949.979 | 321.067.836.960 |

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2019 và tạm chia cổ tức theo Nghị quyết số 331/NQ-DHT ngày 03/04/2020 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2020.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội | 11.063.810.000 | 11.063.810.000 |
| Lê Văn Lớ | 16.499.970.000 | 16.499.970.000 |
| Ngô Văn Chinh | 7.206.470.000 | 7.206.470.000 |
| Hoàng Văn Tuế | 11.738.060.000 | 11.738.060.000 |
| Lê Việt Linh | 18.649.950.000 | 18.649.950.000 |
| Nguyễn Như Hoa | 8.910.000.000 | 8.910.000.000 |
| Nguyễn Thị Minh Hậu | 8.610.000.000 | 8.610.000.000 |
| Lê Anh Trung | 15.837.320.000 | 15.837.320.000 |
| Lê Xuân Thắng | 11.430.290.000 | 11.430.290.000 |
| Các cổ đông khác | 101.327.780.000 | 101.327.780.000 |
| Cộng | 211.273.650.000 | 211.273.650.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 211.273.650.000 | 188.447.720.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 22.825.930.000 |
| Vốn góp cuối năm | 211.273.650.000 | 211.273.650.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 42.251.704.000 | 42.251.704.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 21.127.365 | 21.127.365 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.127.365 | 21.127.365 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.127.365 | 21.127.365 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | 1.513 | 1.513 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.513 | 1.513 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.125.852 | 21.125.852 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.125.852 | 21.125.852 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2020 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2020 |
|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.554.812.025 | - | 1.591.663.049 | 8.963.148.976 |
| Cộng | 10.554.812.025 | - | 1.591.663.049 | 8.963.148.976 |

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------|------------|------------|
| USD | 3.952,72 | 810,54 |
| EUR | 204,38 | 204,38 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------|----------|
| VND | VND |

| | | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.379.758.989.614 | 1.355.733.871.183 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 569.311.289.049 | 651.556.526.118 |
| Cộng | 1.949.070.278.663 | 2.007.290.397.301 |

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------|----------|
| VND | VND |

| | | |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 603.768.936 | 514.326.541 |
| Cộng | 603.768.936 | 514.326.541 |

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

| Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------|----------|
| VND | VND |

| | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 1.379.758.989.614 | 1.355.219.544.642 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 568.707.520.113 | 651.556.526.118 |
| Cộng | 1.948.466.509.727 | 2.006.776.070.760 |

4. Giá vốn bán hàng

| Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------|----------|
| VND | VND |

| | | |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.311.584.818.836 | 1.311.171.334.889 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 408.618.246.616 | 455.335.441.146 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.817.805.850 | (388.908.118) |
| Cộng | 1.722.020.871.302 | 1.766.117.867.917 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 77.280.520 | 46.491.571 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.754.395.000 | 6.622.912.619 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 954.365.732 | 935.087.277 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 11.699.214.806 | 16.969.271.439 |
| Doanh thu tài chính khác | 192.981.698 | 695.895.932 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 208.581.360 | 19.515.755 |
| Cộng | 16.886.819.116 | 25.289.174.593 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm | 16.369.585.273 | 14.871.366.928 |
| Chi phí lãi vay | 13.323.351.965 | 14.672.444.516 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | - | 127.446.638 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.046.233.308 | 71.475.774 |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ | (127.446.638) | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (127.446.638) | - |
| Cộng | 16.242.138.635 | 14.871.366.928 |

7. Thu nhập khác

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 396.339.341 | 275.679.944 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà | 7.887.532.152 | 7.046.398.700 |
| Thu từ đào tạo | 147.227.273 | 125.045.454 |
| Cho thuê nhân công | 477.154.091 | 582.962.295 |
| Xử lý công nợ | 3.179.169.671 | 64.500.911 |
| Thu nhập khác | 75.104.000 | 732.669.586 |
| Cộng | 12.162.526.528 | 8.827.256.890 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí khác

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------|-----------------|-------------------|
| Chi phí khác | - | 32.900.565 |
| Cộng | - | 32.900.565 |

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 55.395.213.547 | 86.870.321.168 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 34.575.699.062 | 60.244.281.516 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.680.291.097 | 2.276.236.764 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 616.507.711 | 929.857.158 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.166.674.471 | 1.941.667.852 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.474.620.632 | 2.299.834.405 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.881.420.574 | 19.178.443.473 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 68.874.699.021 | 61.396.078.820 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 31.585.455.532 | 27.028.835.303 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.427.914.070 | 2.571.424.392 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.169.166.833 | 1.036.426.850 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.647.083.304 | 798.805.477 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.380.952.020 | 3.306.385.339 |
| Chi phí dự phòng | 2.419.490.960 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.678.791.282 | 4.198.851.760 |
| Chi phí bằng tiền khác | 16.565.845.020 | 22.455.349.699 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | (180.453.601) | (26.091.110) |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (180.453.601) | (26.091.110) |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu | 335.288.962.158 | 419.260.491.304 |
| Chi phí nhân công | 87.753.705.823 | 109.922.748.199 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.500.736.657 | 10.569.409.675 |
| Chi phí dự phòng | 2.239.037.359 | (26.091.110) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.097.064.704 | 7.226.501.317 |
| Chi phí khác bằng tiền | 56.342.350.159 | 70.019.537.273 |
| Cộng | 502.221.856.860 | 616.972.596.658 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 115.163.386.467 | 111.630.057.955 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.754.395.000) | (6.622.912.619) |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.475.216.204 | 787.976.318 |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có) | (3.122.814.200) | - |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng đã nộp thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.761.393.471 | 105.795.121.654 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm | 22.552.278.694 | 21.159.024.330 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.552.278.694 | 21.159.024.330 |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối | 16.263.127.388 | 37.804.682.660 |
| Đầu tư góp vốn liên kết bằng công nợ phải thu | 2.450.000.000 | - |
| 2. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 487.720.954.470 | 470.844.711.901 |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 445.480.928.462 | 504.024.537.311 |
| Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu | 210.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Nghị quyết số 856/NQ-DHT của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 ngày 26/08/2020; Nghị quyết số 882/NQ-DHT của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược phẩm Hà Tây ngày 14/09/2020 về việc thông qua Phương án chi tiết phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà Đầu tư chiến lược, Công ty dự kiến phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược là ASKA Pharmaceutical Co., Ltd, mục đích phát hành cổ phiếu riêng lẻ để Đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar"; Công văn số 6786/UBCK-QLCB ngày 13/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DHT. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty ngày 18/01/2020 thì Công ty đã chào bán thành công 5.281.463 cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán là 70.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 369.702.410.000 đồng.

Đến ngày 27/01/2021 Công ty đã nhận được công văn số 306/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, theo đó, Công ty CP Dược phẩm Hà Tây đã phát hành thành công 5.281.463 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà Đầu tư chiến lược.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam

Ông Lê Văn Lớ
Ông Nguyễn Bá Lai
Ông Lê Xuân Thắng
Ông Hoàng Văn Tuế
Ông Lê Anh Trung
Bà Lê Việt Linh
Ông Nguyễn Cảnh Thắng
Ông Lê Văn Thành
Bà Nguyễn Như Hoa

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT
Tổng Giám đốc
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Em ông Lê Xuân Thắng
Vợ ông Nguyễn Cảnh Thắng

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Mua hàng Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 4.283.607.870 | 4.886.740.281 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 54.823.931.067 | - |
| b) Bán hàng | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 8.534.613.414 | 22.969.692.505 |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | 10.663.114.114 | 14.492.337.333 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 92.136.622.637 | - |
| c) Doanh thu tài chính | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 3.754.395.000 | 6.257.325.000 |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | - | 365.587.619 |
| d) Chi phí lãi vay | | |
| Ông Nguyễn Bá Lai | 121.603.196 | 33.913.823 |
| Ông Lê Văn Lớ | 888.149.006 | 859.618.731 |
| Ông Lê Xuân Thắng | 655.998.370 | 575.548.425 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 361.445.712 | 188.876.651 |
| Ông Lê Anh Trung | 558.375.929 | 544.958.255 |
| Bà Lê Việt Linh | 686.722.325 | 623.670.137 |
| Ông Nguyễn Cảnh Thắng | 7.038.891 | - |
| Ông Lê Văn Thành | 88.898.756 | 169.275.844 |
| Bà Nguyễn Như Hoa | 35.238.387 | - |
| 2.2. Số dư với các bên liên quan | | |
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 600.000 | 3.945.644.823 |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | 390.735.168 | 4.314.706.327 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 29.490.451.177 | - |
| b) Phải trả người bán | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 402.198.217 | 23.999.360 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 11.148.329.583 | - |
| c) Vay | | |
| Ông Lê Văn Lớ | 7.816.057.229 | 6.224.815.655 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | 1.221.010.130 | 950.000.000 |
| Ông Lê Xuân Thắng | 14.886.035.000 | 4.730.535.000 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 3.201.291.000 | 2.230.897.988 |
| Ông Lê Anh Trung | 4.748.572.455 | 4.748.572.455 |
| Bà Lê Việt Linh | 6.561.459.513 | 5.186.026.566 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|-------------------|-------------|---------------|
| Ông Lê Văn Thành | - | 1.059.670.000 |
| Bà Nguyễn Như Hoa | 200.000.400 | - |

2.3. Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 4.358.927.150 | 5.837.166.373 |
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | 5.194.523.981 | 1.662.109.431 |
| Cộng | 9.553.451.131 | 7.499.275.804 |

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 204.182.460.404 | 162.152.434.396 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.556.814.145 | 37.142.001.947 |
| Nợ thuần | 157.625.646.259 | 125.010.432.449 |
| Vốn chủ sở hữu | 330.030.985.936 | 292.777.644.197 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 48% | 43% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.556.814.145 | 37.142.001.947 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 262.271.929.462 | 188.275.510.026 |
| Cộng | 308.828.743.607 | 225.417.511.973 |

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 204.182.460.404 | 162.152.434.396 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 260.401.527.383 | 169.361.614.797 |
| Chi phí phải trả | 138.572.746 | 183.734.945 |
| Cộng | 464.722.560.533 | 331.697.784.138 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2020 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 255.872.627.383 | 4.528.900.000 | 260.401.527.383 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | |
|------------------|-----------------|---|-----------------|
| Chi phí phải trả | 138.572.746 | - | 138.572.746 |
| Các khoản vay | 204.182.460.404 | - | 204.182.460.404 |

| 01/01/2020 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 165.087.314.797 | 4.274.300.000 | 169.361.614.797 |
| Chi phí phải trả | 183.734.945 | - | 183.734.945 |
| Các khoản vay | 161.942.434.396 | 210.000.000 | 162.152.434.396 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2020 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.556.814.145 | - | 46.556.814.145 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 262.271.929.462 | - | 262.271.929.462 |

| 01/01/2020 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.142.001.947 | - | 37.142.001.947 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 188.275.510.026 | - | 188.275.510.026 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Sản xuất thuốc | | Kinh doanh thuốc | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|-----|-------------------------|---|-------------------|------------------|
| | (1) | (2) | (3 = 1 + 2) | (4) | (5 = 3 - 4) | | | |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 568.707.520.113 | 1.379.758.989.614 | 1.948.466.509.727 | - | 1.948.466.509.727 | - | 1.948.466.509.727 | |
| Giá vốn từ hoạt động kinh doanh | 410.436.052.466 | 1.311.584.818.836 | 1.722.020.871.302 | - | 1.722.020.871.302 | - | 1.722.020.871.302 | |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 158.271.467.647 | 68.174.170.778 | 226.445.638.425 | - | 226.445.638.425 | - | 226.445.638.425 | |
| Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh | 27,83% | 4,94% | 11,62% | - | 11,62% | - | 11,62% | |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| Chỉ tiêu | Sản xuất thuốc | | Kinh doanh thuốc | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|-----|-------------------------|---|-------------------|------------------|
| | (1) | (2) | (3 = 1 + 2) | (4) | (5 = 3 - 4) | | | |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 651.556.526.118 | 1.355.219.544.642 | 2.006.776.070.760 | - | 2.006.776.070.760 | - | 2.006.776.070.760 | |
| Giá vốn từ hoạt động kinh doanh | 455.335.441.146 | 1.311.171.334.889 | 1.766.506.776.035 | - | 1.766.506.776.035 | - | 1.766.506.776.035 | |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 196.221.084.972 | 44.048.209.753 | 240.269.294.725 | - | 240.269.294.725 | - | 240.269.294.725 | |
| Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh | 30,12% | 3,25% | 11,97% | - | 11,97% | - | 11,97% | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng